

Phụ lục

Kèm theo Thông báo số 32 TB/PTQĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình

I. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 5265/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND huyện Bố Trạch

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Ghi chú
1	473	18	ODT	176,0	2.990	526.240	
2	475	18	ODT	176,0	2.990	526.240	
Cộng (02 lô)				352,0		1.052.480	

II. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND huyện Bố Trạch

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	485	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
2	486	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
3	487	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
4	488	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
5	489	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
6	495	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
7	568	18	ODT	154,0	2.690	414.260	
8	569	18	ODT	154,0	2.690	414.260	
9	570	18	ODT	154,0	2.690	414.260	
10	571	18	ODT	154,0	2.690	414.260	
11	500	18	ODT	258,6	3.230	835.280	2 mặt tiền
12	504	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
13	505	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
14	508	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
15	511	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
16	514	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
17	516	18	ODT	426,6	3.230	1.377.920	2 mặt tiền
18	638	18	ODT	149,0	2.690	400.810	
19	517	18	ODT	182,6	3.445	629.060	2 mặt tiền
20	518	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
21	519	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
22	520	18	ODT	195,0	2.870	559.650	

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
23	521	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
24	522	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
25	523	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
26	524	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
27	525	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
28	526	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
29	527	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
30	528	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
31	529	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
32	530	18	ODT	259,2	3.445	892.940	2 mặt tiền
33	532	18	ODT	202,0	3.445	695.890	2 mặt tiền
34	534	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
35	536	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
36	538	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
37	540	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
38	542	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
39	544	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
40	546	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
41	548	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
42	550	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
43	552	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
44	554	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
45	556	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
46	558	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
47	560	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
48	531	18	ODT	202,0	3.130	632.260	2 mặt tiền
49	533	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
50	535	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
51	537	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
52	539	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
53	541	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
54	543	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
55	545	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
56	547	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
57	549	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
58	551	18	ODT	156,0	2.610	407.160	

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
59	553	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
60	555	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
61	557	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
62	559	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
63	576	18	ODT	151,2	3.130	473.260	2 mặt tiền
64	577	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
65	578	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
66	579	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
67	580	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
68	581	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
69	582	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
70	583	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
71	584	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
72	585	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
73	588	18	ODT	168,1	3.130	526.150	2 mặt tiền
74	589	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
75	590	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
76	591	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
77	592	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
78	593	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
79	594	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
80	595	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
81	596	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
82	597	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
83	598	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
84	599	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
85	600	18	ODT	242,7	3.130	759.650	2 mặt tiền
86	601	18	ODT	167,9	3.130	525.530	2 mặt tiền
87	604	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
88	605	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
89	614	18	ODT	171,0	3.130	535.230	2 mặt tiền
90	615	18	ODT	153,5	2.610	400.640	
91	616	18	ODT	152,7	2.610	398.550	
92	617	18	ODT	151,8	2.610	396.200	
93	618	18	ODT	150,9	2.610	393.850	
94	619	18	ODT	150,3	2.610	392.280	



TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
95	620	18	ODT	149,2	2.610	389.410	
96	621	18	ODT	148,3	2.610	387.060	
97	622	18	ODT	147,5	2.610	384.980	
98	623	18	ODT	146,6	2.610	382.630	
99	624	18	ODT	145,8	2.610	380.540	
100	625	18	ODT	144,9	2.610	378.190	
101	626	18	ODT	144,0	2.610	375.840	
102	627	18	ODT	143,1	2.610	373.490	
103	628	18	ODT	179,4	3.130	561.520	2 mặt tiền
104	467	19	ODT	310,0	2.690	833.900	
105	468	19	ODT	336,2	3.230	1.085.930	2 mặt tiền
106	472	19	ODT	256,5	3.130	802.850	
107	473	19	ODT	282,6	3.760	1.062.580	2 mặt tiền
Cộng (107 lô)				18.942,8		53.189.550	

III. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND huyện Bồ Trách

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	642	18	ODT	144,6	2.690	388.970	
2	469	19	ODT	430,3	2.690	1.157.510	
3	470	19	ODT	430,3	2.690	1.157.510	
4	471	19	ODT	430,3	2.690	1.157.510	
Cộng (4 lô)				1.435,50		3.861.500	

IV. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 của UBND huyện Bồ Trách

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	474	19	ODT	258,0	3.230	833.340	2 mặt tiền
2	475	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
3	476	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
4	477	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
5	478	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
6	479	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
7	480	19	ODT	217,3	3.130	680.150	2 mặt tiền
8	481	19	ODT	201,6	2.610	526.180	

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
9	482	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
10	483	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
11	484	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
12	485	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
Cộng (12 lô)				2.539,3		6.985.040	

V. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND huyện Bố Trạch

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	515	19	ODT	246,3	3.130	770.920	2 mặt tiền
2	516	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
3	517	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
4	518	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
5	519	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
6	583	19	ODT	202,5	3.130	633.830	2 mặt tiền
7	520	19	ODT	239,4	3.130	749.320	2 mặt tiền
8	521	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
9	522	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
10	523	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
11	524	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
12	582	19	ODT	211,5	3.130	662.000	2 mặt tiền
13	581	19	ODT	213,2	3.230	688.640	2 mặt tiền
Cộng (13 lô)				2.784,9		7.868.630	
Tổng cộng (138 lô)				26.054,5		72.957.200	